

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-6.0%	-14.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.58
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

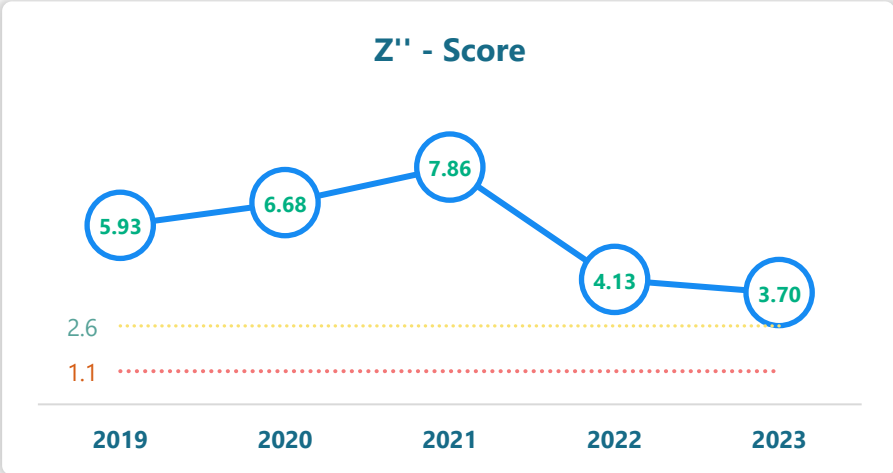
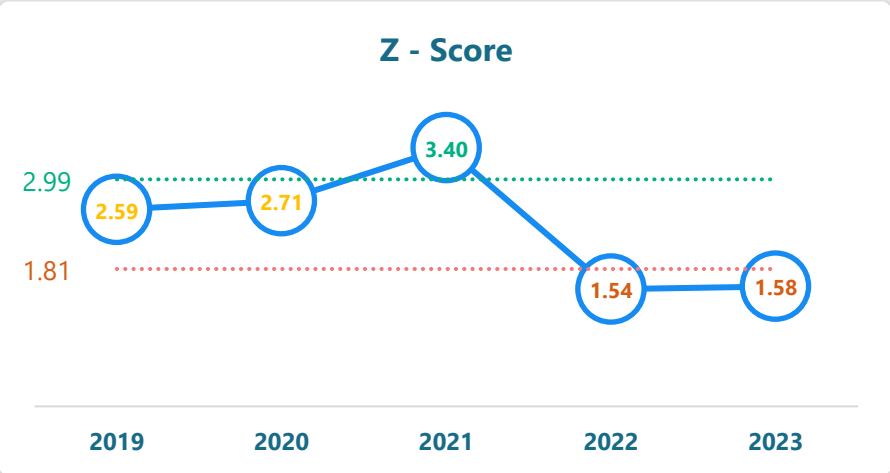
Hệ số nguy cơ phá sản	3.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	195	▲ 64.0
	tỷ VNĐ	▲ 48.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	25.8	▲ 8.60
	tỷ VNĐ	▲ 49.9%

ROE	2023	+/- YoY
	2.7%	▲ 1.0%

ROA	2023	+/- YoY
	1.6%	▲ 0.6%



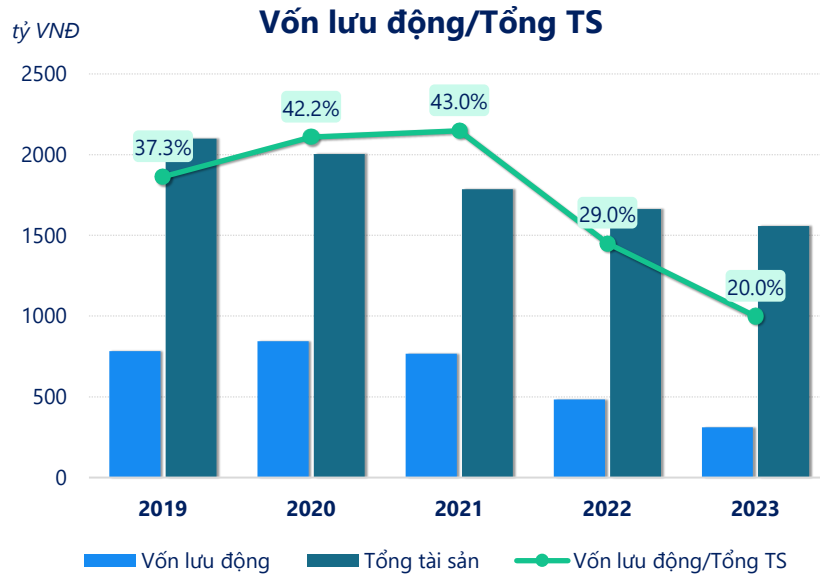
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **D2D** năm **2023** đạt **1.58**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.54). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **D2D** năm **2023** đạt **3.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **D2D** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 48.8%** đạt **194.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.9%** đạt **25.75** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.65%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

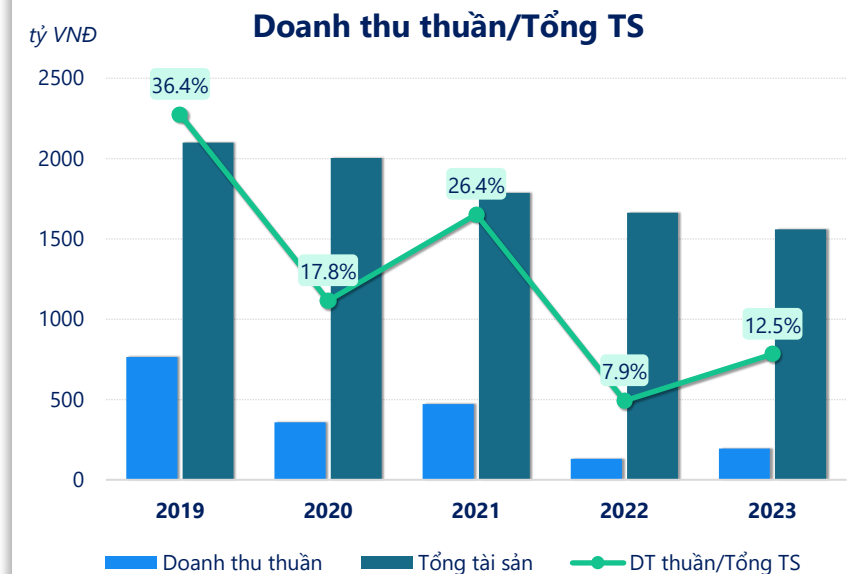
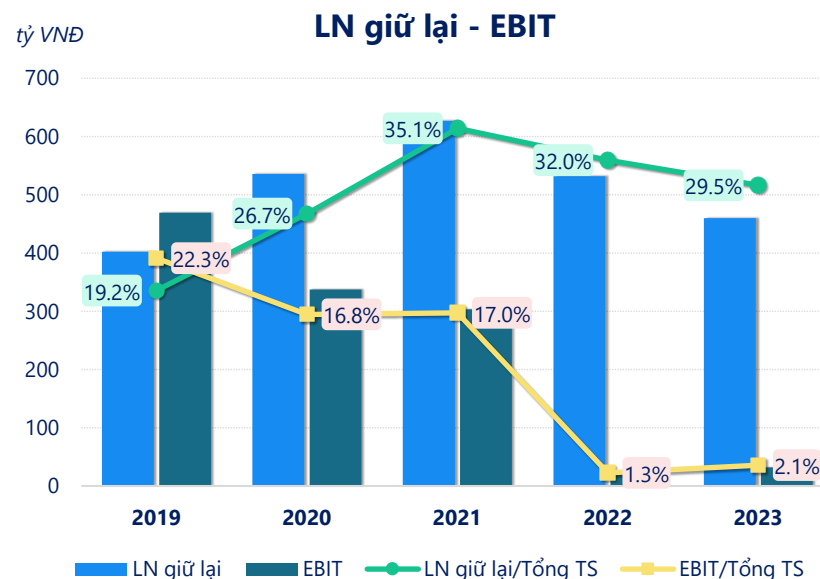
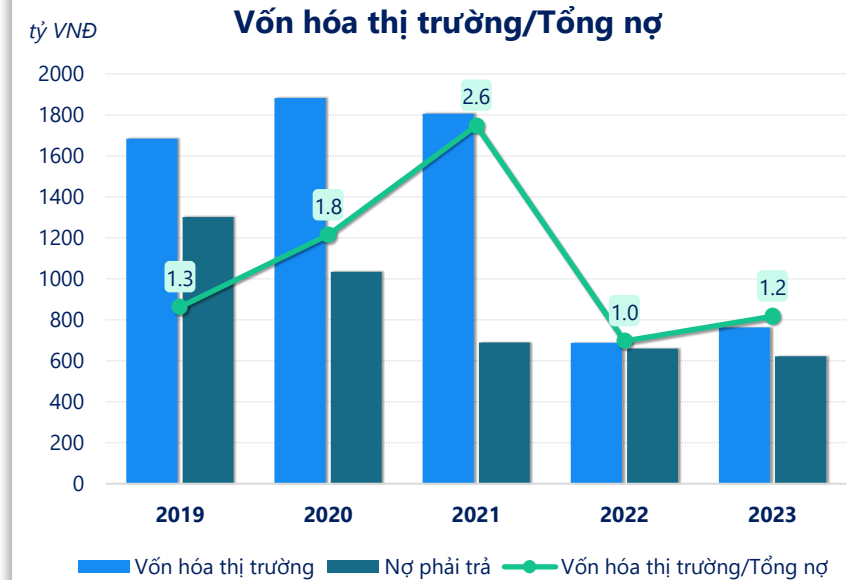
CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (HSX: D2D)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.23, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc "Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,559	1,664	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	386	571	-32.4%
Tiền và tương đương tiền	29.2	16.7	74.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	280	-67.9%
Phải thu ngắn hạn	51.0	77.7	-34.4%
Hàng tồn kho	153	144	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	62.4	52.6	18.4%
Tài sản dài hạn	1,173	1,093	7.3%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	13.7	8.13	68.1%
Bất động sản đầu tư	356	343	3.8%
Tài sản dở dang	65.6	45.9	43.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	83.7	85.6	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	643	599	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	623	659	-5.5%
Nợ ngắn hạn	75.0	88.0	-14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.26	16.0	-67.1%
Nợ dài hạn	548	571	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	936	1,005	-6.8%
Vốn chủ sở hữu	936	1,005	-6.8%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	764	357	472	131	195
Giá vốn hàng bán	289	104	161	93.4	149
Lợi nhuận gộp	475	254	311	37.6	45.3
Doanh thu HĐTC	50.8	142	43.5	19.7	16.7
Chi phí TC	-0.11	-0.80	-0.67	5.50	1.84
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	57.2	51.0	52.5	31.3	29.2
LN thuần từ HĐKD	469	345	303	20.5	31.1
Lợi nhuận khác	0.47	-8.08	0.59	0.85	0.89
LN trước thuế	469	337	303	21.3	32.0
Lợi nhuận sau thuế	375	268	243	17.2	25.8
LNST của CĐ cty mẹ	375	268	243	17.2	25.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	541	-299	-371	-91.6	-39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-559	352	458	196	142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.1	-95.8	-106	-106	-89.9
Tiền đầu kỳ	114	80.1	36.7	17.6	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	-34.3	-43.4	-19.1	-0.92	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.1	36.7	17.6	16.7	29.2